

Số: /2026/QĐ-CTUBND

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số Điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-SNNMT ngày .../4/2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 5 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, NN(TP, N.Toàn).

CHỦ TỊCH

Võ Trọng Hải

QUY ĐỊNH**Về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện
giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND)***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí: tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp (P2); chi phí công làm lán trại (P3); tiền công nghiệm thu nội nghiệp (P5); chi phí phục vụ (P6); chi phí quản lý của đơn vị thực hiện (P7); chi phí máy móc, thiết bị (P8); chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc (P9); thu nhập chịu thuế tính trước (P11) khi thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân không sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An áp dụng quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật

1. Nội dung xây dựng kế hoạch: áp dụng mức cấp bậc kỹ thuật thấp nhất tại Mục A trong Bảng - Định mức giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
2. Nội dung công việc ngoại nghiệp: áp dụng mức cấp bậc kỹ thuật cao nhất tại Mục I trong Bảng - Định mức giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3. Nội dung công việc nội nghiệp: áp dụng mức cấp bậc kỹ thuật thứ 2 (sau cấp bậc kỹ thuật thấp nhất) tại Mục II trong Bảng - Định mức giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ nội dung in ấn và bàn giao tài liệu áp dụng mức cấp bậc kỹ thuật là Kỹ sư bậc 3, hệ số lương 3,0.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 4. Các chi phí

Áp dụng mức tối đa đối với các chi phí: P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11.
Cụ thể như sau:

1. Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp (P2)

$$P2 = P1 * 7\%$$

2. Chi phí công làm lán trại (P3)

$$P3 = P1 * 2\%$$

3. Tiền công nghiệm thu nội nghiệp (P5)

$$P5 = P4 * 15\%$$

4. Chi phí phục vụ (P6)

$$P6 = (P1+P2+P3+P4+P5) * 6,7\%$$

5. Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện (P7)

$$P7 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6) * 12\%$$

6. Chi phí máy móc, thiết bị (P8)

$$P8 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) * 5\%$$

7. Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc (P9)

$$P9 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) * 5\%$$

8. Thu nhập chịu thuế tính trước (P11)

$$P11 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9+P10) * 5,5\%$$

(Các chi phí: Tiền công cho công tác thực địa (P1), Tiền công cho công tác nội nghiệp (P4), Các chi phí khác để thực hiện dự án (nếu có) (P10) thực hiện theo quy định tại Mục 3 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/09/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Phụ lục
ÁP DỤNG CỤ THỂ HỆ SỐ LƯỢNG, CẤP BẬC KỸ THUẬT

| Mục | Tên công việc | Đơn vị tính | Hệ số lượng | Cấp bậc kỹ thuật |
|----------|--|-------------|-------------|------------------|
| A | Xây dựng kế hoạch | | | |
| 1 | Thu thập thông tin, tư liệu liên quan | | | |
| 1.1 | Dưới 500 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 1.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 1.3 | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 1.4 | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 1.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 1.6 | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 1.7 | Từ 30.000 ha trở lên | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 2 | Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng | | | |
| 2.1 | Diện tích đã được giao đất | ha | 3,99 | Bậc 6 |
| 2.2 | Diện tích chưa được giao đất | ha | 3,99 | Bậc 6 |
| 3 | Số hóa và biên tập, in bản đồ | | | |
| 3.1 | Tỷ lệ 1/1.000 | mảnh | 3,99 | Bậc 6 |
| 3.2 | Tỷ lệ 1/2.000 | mảnh | 3,99 | Bậc 6 |
| 3.3 | Tỷ lệ 1/5.000 | mảnh | 3,99 | Bậc 6 |
| 3.4 | Tỷ lệ 1/10.000 | mảnh | 3,99 | Bậc 6 |
| 4 | Tổ chức họp cấp thôn | | | |
| 4.1 | Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ) | | | |
| 4.1.1 | Diện tích đã được giao đất | hộ | 3,99 | Bậc 6 |
| 4.1.2 | Diện tích chưa được giao đất | hộ | 3,99 | Bậc 6 |
| 4.2 | <i>Cộng đồng</i> | | | |
| 4.2.1 | Diện tích đã được giao đất | Cộng đồng | 3,99 | Bậc 6 |
| 4.2.2 | Diện tích chưa được giao đất | | | |
| - | Cộng đồng dưới 20 hộ | Cộng đồng | 3,99 | Bậc 6 |
| - | Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ | Cộng đồng | 3,99 | Bậc 6 |
| - | Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ | Cộng đồng | 3,99 | Bậc 6 |
| - | Cộng đồng từ 50 hộ trở lên | Cộng đồng | 3,99 | Bậc 6 |

| Mục | Tên công việc | Đơn vị tính | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật |
|----------|--|-------------|-------------|------------------|
| 4.3 | <i>Chủ rừng là tổ chức</i> | | | |
| 4.3.1 | Diện tích đã được giao đất | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| 4.3.2 | Diện tích chưa được giao đất | | | |
| - | Họp cấp xã | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| - | Họp cấp thôn liên kê | Thôn | 3,99 | Bậc 6 |
| 5 | Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng | | | |
| 5.1 | Dưới 500 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 5.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 5.3 | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 5.4 | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 5.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 5.6 | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 5.7 | Từ 30.000 ha trở lên | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 6 | Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 7 | In ấn, giao nộp tài liệu | Xã | 3,0 | Bậc 3 |
| B | Giao rừng, cho thuê rừng | | | |
| I | Ngoại nghiệp | | | |
| 8 | Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng | km | 3,33 | Bậc 4 |
| 9 | Chọn, lập và điều tra ÔTC | | | |
| 9.1 | Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m ² , 2% | ÔTC | 3,99 | Bậc 6 |
| 9.2 | Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m ² | ÔTC | 3,99 | Bậc 6 |
| 9.3 | Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m ² | ÔTC | 3,66 | Bậc 5 |
| 9.4 | Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m ² | ÔTC | 3,66 | Bậc 5 |
| 9.5 | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ² đối với tre nứa mọc tản; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi. | ÔTC | 3,99 | Bậc 6 |
| 9.6 | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m ² | ÔTC | 3,99 | Bậc 6 |
| 9.7 | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m ² | ÔTC | 3,99 | Bậc 6 |
| 9.8 | Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ² | ÔTC | 3,99 | Bậc 6 |
| 9.9 | Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1000m ² | ÔTC | 3,99 | Bậc 6 |
| 10 | Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng | | | |

| Mục | Tên công việc | Đơn vị tính | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật |
|-----------|--|-------------|-------------|------------------|
| 10.1 | Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý. | thôn | 4,98 | Bậc 9 |
| 10.2 | Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã. | | | |
| 10.2.1 | Dưới 500 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 10.2.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 10.2.3 | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 10.2.4 | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 10.2.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 10.2.6 | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 10.2.7 | Từ 30.000 ha trở lên | Xã | 3,99 | Bậc 6 |
| 11 | Bàn giao rừng tại thực địa | | | |
| 11.1 | Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức | | | |
| 11.1.1 | Dưới 30 ha | ha | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.1.2 | Từ 30 ha đến dưới 100 ha | ha | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.1.3 | Từ 100 ha đến dưới 500 ha | ha | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.1.4 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha | ha | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.1.5 | Từ 1.000 ha trở lên | ha | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.2 | Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ) | | | |
| 11.2.1 | Dưới 1ha | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.2.2 | Từ 1 ha đến dưới 3ha | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.2.3 | Từ 3 ha đến dưới 6 ha | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.2.4 | Từ 6 ha đến dưới 10 ha | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.2.5 | Từ 10 ha đến dưới 15 ha | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.2.6 | Từ 15 đến dưới 20 ha | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| 11.2.7 | Từ 20 đến dưới 30 ha | Chủ rừng | 3,99 | Bậc 6 |
| II | Nội nghiệp | | | |
| 12 | Nhập và tính toán xử lý ÔTC | | | |
| 12.1 | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ² | ÔTC | 3,66 | Bậc 5 |
| 12.2 | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m ² | ÔTC | 3,66 | Bậc 5 |

| Mục | Tên công việc | Đơn vị tính | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật |
|--------|---|-------------|-------------|------------------|
| 12.3 | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ² | ÔTC | 3,66 | Bậc 5 |
| 12.4 | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m ² | ÔTC | 3,66 | Bậc 5 |
| 13 | Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả | | | |
| 13.1 | Tỷ lệ 1/1.000 | mảnh | 4,32 | Bậc 7 |
| 13.2 | Tỷ lệ 1/2.000 | mảnh | 4,32 | Bậc 7 |
| 13.3 | Tỷ lệ 1/5.000 | mảnh | 4,32 | Bậc 7 |
| 13.4 | Tỷ lệ 1/10.000 | mảnh | 4,32 | Bậc 7 |
| 14 | Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình | | | |
| 14.1 | Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức | | | |
| 14.1.1 | Dưới 100 ha | ha | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.1.2 | Từ 100 ha đến dưới 500 ha | ha | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.1.3 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha | ha | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.1.4 | Từ 1.000 ha trở lên | ha | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2 | Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ) | | | |
| 14.2.1 | Dưới 1ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2.2 | Từ 1 ha đến dưới 3ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2.3 | Từ 3 ha đến dưới 6 ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2.4 | Từ 6 ha đến dưới 10 ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2.5 | Từ 10 ha đến dưới 15 ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2.6 | Từ 15 đến dưới 20 ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2.7 | Từ 20 đến dưới 25 ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 14.2.8 | Từ 25 đến dưới 30 ha | chủ rừng | 3,33 | Bậc 4 |
| 15 | Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ (25% số công của mục 14) | % | 3,33 | Bậc 4 |
| 16 | Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng | | | |
| 16.1 | Dưới 500 ha | Xã | 4,32 | Bậc 7 |
| 16.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha | Xã | 4,32 | Bậc 7 |
| 16.3 | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha | Xã | 4,32 | Bậc 7 |
| 16.4 | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha | Xã | 4,32 | Bậc 7 |
| 16.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha | Xã | 4,32 | Bậc 7 |

| Mục | Tên công việc | Đơn vị tính | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật |
|------------|---|--------------------|--------------------|-------------------------|
| 16.6 | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha | Xã | 4,32 | Bậc 7 |
| 16.7 | Từ 30.000 ha trở lên | Xã | 4,32 | Bậc 7 |
| 17 | Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo. | Xã | 4,32 | Bậc 7 |
| 18 | In và bàn giao tài liệu | Xã | 3,0 | Bậc 3 |